



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04998/2025/PKQ (2349.01W2505.0226)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu :
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 08/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 08/05/2025 - 06/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					C _{max}	
				DP3	Cột A	Cột B
1.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	6	50	150
2.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<1	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,0405	0,081
4.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405	0,0081
5.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081	0,405
6.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,0405	0,081
7.	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,008	0,162	0,81
8.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,006	1,62	1,62
9.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,008	2,43	2,43
10.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,009	0,162	0,405
11.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,037	0,405	0,81
12.	Cyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,567	0,081



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
					DP3	Cột A
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05	8,1
14.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,162	0,405
15.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,10	4,05	8,1
16.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	3,24	4,86
17.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,004	0,1	0,1
18.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,03	1,0	1,0
19.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	1800	3000	5000

Ghi chú: - **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
 - **Cmax: Cột A**, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **Cmax: Cột B**, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **01W2505.0226: DP3**- Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phục Linh; X=2395530, Y=569829
 - (a): Thông số được Vilas công nhận;
 - (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
 PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.